

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐÔNG HUNG
TỈNH THÁI BÌNH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 05/2020/DS-ST
Ngày 22/7/2020
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG HUNG, TỈNH THÁI BÌNH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Kiên Trung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Ngọc Đoàn.
2. Bà Nguyễn Thị Là.

Thư ký phiên tòa: Ông Lê Tiến Thành - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đông Hưng.

Đại diện VKSND huyện Đông Hưng tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Huế-
Kiểm sát viên

Ngày 22 tháng 7 N 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đông Hưng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 33/2019/TLST-DS ngày 23/9/2019 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2020/QĐXX-ST ngày 23 tháng 6 N 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 05 ngày 15/7/2020; giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh N 1962; địa chỉ: Thôn Phong Lôi T, xã Đông H, huyện Đông H, tỉnh Thái Bình (có mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Bà Đặng Thị M, sinh N 1931; địa chỉ: Thôn Phong Lôi T, xã Đông H, huyện Đông H, tỉnh Thái Bình (vắng mặt).

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Đặng Thị M: Ông Lê Chí D, sinh N 1975 – Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp viên pháp lý Nhà nước, tỉnh Thái Bình (có mặt).

- Người đại diện theo ủy quyền của bà Đặng Thị M: Chị Trần Thị M, sinh N 1972; địa chỉ: Thôn Cổ Dũng 1, xã Đông L, huyện Đông H, tỉnh Thái Bình (có mặt).

(Văn bản ủy quyền ngày 01/3/2020 của bà M cho chị M)

2.2. Ông Trần Xuân X, sinh N 1942; nơi đăng ký HKTT: Thôn Phong Lôi T, xã Đông H, huyện Đông H, tỉnh Thái Bình; nơi ở hiện nay: Thôn Khuốc B, xã Phong Ch, huyện Đông H, tỉnh Thái Bình (vắng mặt).

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Trần Xuân X: Ông Vũ Ngọc Tr, sinh N 1985 – Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp viên pháp lý Nhà nước (có mặt).

- Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Xuân X:

+ Ông Trần Văn X, sinh N 1957; địa chỉ: Thôn Phong Lôi T, xã Đông H, huyện Đông H, tỉnh Thái Bình (có mặt).

(Văn bản ủy quyền ngày 06/01/2020 của ông X cho ông Xuất)

+ Ông Bùi Ngọc Nh, sinh N 1950; địa chỉ: Số nhà 288, đường Bùi Sỹ T, thị trấn Đông H, huyện Đông H, tỉnh Thái Bình (có mặt).

(Văn bản ủy quyền ngày 03/3/2020 của ông X cho ông Nh)

3.3. Người làm chứng:

+ Chị Trần Thị M, sinh N 1972; địa chỉ: Thôn Cổ Dũng 1, xã Đông L, huyện Đông H, tỉnh Thái Bình (có mặt).

+ Ông Vũ Đức Th, sinh N 1972; địa chỉ: Thôn Phong Lôi T, xã Đông H, huyện Đông H, tỉnh Thái Bình (vắng mặt).

+ Ông Nguyễn Xuân V, sinh N 1955; địa chỉ: Thôn Phong Lôi T, xã Đông H, huyện Đông H, tỉnh Thái Bình (vắng mặt).

+ Bà Trần Thị H, sinh N 1961; địa chỉ: Thôn Phong Lôi T, xã Đông H, huyện Đông H, tỉnh Thái Bình (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** *Tại đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án; nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:***

Vì hoàn cảnh bà Đặng Thị M là người cao tuổi, khó khăn kinh tế, nhà cửa đổ nát xuống cấp, bà M không có tiền tu sửa nhà nên ngày 02/10/2017 bà có cho bà M vay số tiền 60.000.000 đồng để sửa chữa nhà. Khi vay bà là người viết giấy cho bà M ký nhận vào người vay tiền, chị M là người chứng kiến cũng ký nhận. Bà cho bà M vay không lấy lãi, bà M nói sau một N bà M và ông X bán đất trả, xong đến nay ông X bà M đã ly hôn và chia tài sản chung mà chưa trả cho bà số tiền đã vay. Vì vậy, bà yêu cầu ông X bà M phải trả cho bà số nợ trên, bà không yêu cầu trả lãi.

*** *Các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án; bị đơn là bà Đặng Thị M, người đại diện theo ủy quyền của bà M và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà M trình bày:***

Ngày 02/10/2017 bà M sang nhà gặp bà N hỏi vay tiền để xây lại nhà bếp, công trình phụ khép kín trong bếp do nhà bếp làm quá lâu bị đổ và sửa nhà mái bằng (ốp lát gạch men tường xung quanh nhà phía bên ngoài, tường bên trong nhà ốp nhựa, trần ốp nhựa). Bà N đồng ý cho bà M vay 60.000.000 đồng, vay không thời hạn, không lấy lãi. Khi bà N giao tiền cho bà M, bà N yêu cầu chị Trần Thị M (con gái ông X, bà M) sang chứng kiến và ký vào giấy biên nhận vay tiền giữa bà

M với bà N. Khi mang tiền về trả tiền vật liệu và tiền công thợ bà M đều nói cho ông X biết việc vay tiền của bà N mới có tiền sửa chữa nhà cửa, ông X vui vẻ vì vay được tiền. Cuối N 2018 bà N đòi nợ thì bà M phải khất khoản nợ trên chờ mọi việc gia đình yên ổn bà M mới bán mảnh vườn lấy tiền tính lo trả cho bà N. Bà M xác định khoản nợ bà N là nợ chung của ông X bà M trong thời kỳ hôn nhân; vì vậy, ông X cùng bà M phải có trách nhiệm trả nợ cho bà N.

Bà M cung cấp đơn xin xác nhận bản hạch toán tu sửa nhà Năm 2017 gồm:

- Lát nền 30m² nhà bếp = 6.000.000đồng
- Ốp tường gạch men 60m² x 200.000 đồng/1 m² = 12.000.000đồng
- Gạch xây 5.000 x 1.200 đồng/1 viên = 6.000.000đồng.
- Mái tôn 30m² x 350.000 đồng/1 m² = 10.500.000đồng.
- Làm trần nhà 40m² x 200.000 đồng/1 m² = 8.000.000đồng.
- Mua thiết bị vệ sinh = 6.300.000đồng.
- Ốp nhựa tường xung quanh 34m² x 200.000 đồng/1 m² = 6.800.000đồng.
- Mua bếp ga: 1.200.000đồng.
- Lắp nước sạch: 1.900.000đồng.
- Mua tủ thờ: 6.000.000đồng.
- Ốp lát bàn thờ: 1.500.000đồng.
- Cát xây 3 khối x 600.000đồng/1 khối = 1.800.000đồng.
- Cát vàng 3 khối x 800.000đồng/1 khối = 2.400.000đồng.
- Xi măng 2,5 tấn = 2.000.000đồng.
- Công phá cũ xây mới 140 công x 250.000đồng/1 công= 35.000.000đồng.
- Chi phí khác: 2.800.000đồng.
- Điện nước 4.200.000đồng.

Tổng cộng 114.400.000đồng.

Tổng chi phí cho việc tu sửa nhà trên: bà M vay bà N 60.000.000 đồng, bà được Nhà nước hỗ trợ 20.000.000 đồng và còn thiếu bao nhiêu là chị Trần Thị M con gái bà cho.

**** Các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án; bị đơn là ông Trần Xuân X, người đại diện theo ủy quyền của ông X và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông X trình bày:***

Ông không còn ở với bà M từ N 1997, ông không hề nghe nói việc bà M vay tiền, không biết việc bà M vay tiền, không ký kết về việc vay mượn tiền. Bà N yêu cầu ông phải có trách nhiệm cùng bà M trả nợ cho bà N 60.000.000 đồng mà bà N cho bà M vay để sử dụng vào việc sửa nhà là hoàn toàn vô lý, vì: bà M tự sửa chữa nhà ông không đồng ý, bà vẫn cứ làm và nhà cũng đã được Tòa án giải quyết trong vụ án ly hôn. Bà M phá nhà ngang của ông, đây là nhà ông để cho thuê (trước đây bà M vẫn cho thuê để lấy tiền hàng tháng). Bà M phá nhà nhưng vẫn để lại tường phía sau, chỉ cắt đi một phần bằng với tường bao. Coi thêm tường bê nước để làm nhà vệ sinh khép kín, lợp mái tôn chống nắng để làm chỗ ăn uống, khi sửa nhà đã được nhà nước hỗ trợ 20.000.000 đồng (tiền những người có công, tiêu chuẩn của

bà M). Khoản tiền 60.000.000 đồng bà M kê khai đã được giải quyết trong phiên tòa ly hôn giữa ông X và bà M. Ông X đã để cho bà M lấy cả 108m² đất vườn (tài sản chung của ông X và bà M) và để toàn bộ nhà cho bà M, còn thêm 10.000.000 đồng như vậy là thỏa đáng. Vì vậy ông X không chịu trách nhiệm khoản tiền bà M vay của bà N.

Tại phiên tòa, Người đại diện theo ủy quyền của ông X là ông Bùi Ngọc Nh và ông Trần Xuân X đều trình bày: N 2017 bà M phá nhà ngang, làm nhà bếp và sửa nhà trên thì bà M không bàn bạc gì với ông X nên ông X về đuổi thợ không cho làm. Anh em trong gia đình phải đứng ra dàn xếp với ông X, nên về sau thợ mới tiếp tục được làm.

*** Chị Trần Thị M trình bày:** Chị có chứng kiến việc bà M vay tiền của bà N và chị có ký vào chỗ người làm chứng trong giấy biên nhận bà M vay tiền của bà N đề ngày 02/10/2017. Chị xác định lời khai của bà M (mẹ chị) là đúng.

*** Biên bản ghi lời khai ông Nguyễn Xuân V ngày 16/6/2020 có nội dung:**

N 2017 ông sửa chữa toàn bộ nhà ở, phá nhà ngang, làm bếp, công trình phụ khép kín, ốp lát bàn thờ, lắp nước sạch, mua tủ thờ, bếp ga, đôn và làm sân cho gia đình bà M, còn Ông Vũ Đức Th thì làm mái tôn nhà bếp và toàn bộ mái tôn hiên phía Tây của nhà bà M cộng với ốp trần nhựa và vách nhựa xung quanh nhà bà M. Tổng cộng tiền công và vật liệu, thiết bị mua sắm là 114.400.000 đồng. Sau khi làm xong công trình, bà M và chị M đứng ra thanh toán cho ông và ông Thọ tiền. Thanh toán 2 đến 3 lần, lần nhiều nhất thanh toán cho ông và ông Th khoảng 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng, lần ít nhất khoảng 20.000.000 đồng. Ông không biết bà M đã lấy tiền ở đâu để thanh toán cho ông và ông Th. Ông có ký vào phần công việc ông làm trong đơn xin xác nhận bản hạch toán tu sửa nhà ngày 02/3/2020 của bà M. Ông X có biết việc ông và ông Th tu sửa nhà cho gia đình bà M N 2017.

*** Biên bản ghi lời khai ông Vũ Xuân Th ngày 16/6/2020 có nội dung:**

N 2017 ông V sửa chữa nhà cho gia đình bà M, ông có tham gia làm mới mái tôn nhà bếp và toàn bộ phần mái tôn hiên phía Tây của nhà bà M cộng với ốp trần nhựa và vách nhựa xung quanh nhà bà M. Sau khi làm xong công trình thì bà M và chị M đứng ra thanh toán tiền cho ông và ông V. Ông không biết bà M lấy tiền ở đâu để thanh toán cho ông và ông V. Ông có ký vào phần công việc ông làm trong đơn xin xác nhận bản hạch toán tu sửa nhà đề ngày 02/3/2020 của bà M.

*** Bà Trần Thị H trình bày:** Bà là em gái của ông X, nhà bà ở gần nhà ông X, bà M. Việc bà M phá nhà ngang và sửa nhà không bàn bạc gì với ông X và ông X cũng không đồng ý cho bà M phá nhà ngang và sửa nhà.

*** Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ đối với công trình xây dựng của gia đình bà M, ông X và xác minh tại UBND xã Đông H có nội dung:**

Gia đình ông X và bà M có việc phá nhà ngang, làm bếp, công trình phụ khép kín và tu sửa nhà ở. Cụ thể:

- Nhà ngang đã phá bỏ Năm 2017 nay không còn.

- 02 gian nhà mái bằng làm hoàn thiện Năm 1982, hiện trạng được sửa chữa:
- + Bàn thờ được tu sửa, ốp lát.
- + Nền nhà và nền hiên lát gạch men.
- + Chân tường trong nhà ốp gạch men cao 01 mét.
- + Tường trong nhà và trần nhà ốp nhựa.
- + Toàn bộ mặt tiền và hông nhà bên phải ốp gạch men.
- + Cửa ra vào phòng khách được làm bằng gỗ có song sắt (cửa cũ mua lại).
- + Tường hông bên trái trát vữa đã bong tróc.
- + Tường phía sau nhà trát vữa.
- + Trong gian thờ có 01 nhà tắm và 01 nhà vệ sinh khép kín.
- + Phía hông nhà bên phải có công trình bếp mái lợp tôn thường, nền và tường trong, tường ngoài ốp gạch men, có 01 cửa gỗ song sắt (cửa cũ mua lại).
- + Lắp hệ thống nước máy.

*** *Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:***

Về tố tụng:

Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án:

- Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Viện kiểm sát không có yêu cầu, kiến nghị gì.
- Các đương sự cung cấp đầy đủ các chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án và thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Áp dụng 463, 466, 469 Bộ luật dân sự 2015

Đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N.

Buộc bị đơn là bà Đặng Thị M và ông Trần Xuân X có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền 60.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N khởi kiện đòi nợ bị đơn bà Đặng Thị M và ông Trần Xuân X đều có nơi cư trú tại, huyện Đông H, tỉnh Thái Bình. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, là vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình.

[1.2] Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Trần Xuân X có đơn phản tố cho rằng: Ông không hề vay tiền của bà Nguyễn Thị N. Đây là vụ kiện vô căn cứ, có mưu đồ cấu kết tạo dựng, vu khống để chiếm đoạt tài sản của ông, gây hoang mang, lo lắng, ảnh hưởng đến sức khỏe tinh thần và tổn hại đến danh dự của ông. Ông yêu cầu bà N phải bồi thường cho ông tổn hại về tinh thần, sức khỏe, danh dự và thời gian ông phải đi lại để hầu Tòa.

Xét thấy: Yêu cầu phản tố của ông Trần Xuân X là một việc hoàn toàn không liên quan đến yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N. Mặt khác, tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ thì ông Trần Xuân X rút yêu cầu phản tố của ông X đối với bà N. Vì vậy, Hội đồng xét xử không giải quyết yêu cầu trên của ông X trong vụ án.

[2] Về nội dung:

Nguyên đơn bà N, bị đơn bà M và người làm chứng là chị M đều khai vào ngày 02/10/2017, bà N có cho bà M vay số tiền 60.000.000 đồng để bà M tu sửa nhà cửa; vay không tính lãi. Khi bà N cho bà M vay tiền, bà M có ký tên vào giấy biên nhận vay tiền do bà N viết và chị M con của ông X bà M làm chứng cùng ký tên vào giấy biên nhận. Giấy biên nhận bà M vay tiền của bà N đã được bà N cung cấp cho Tòa án. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định có việc bà M vay nợ bà N số tiền 60.000.000 đồng.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ do các đương sự cung cấp; lời khai của người làm chứng là ông V, ông Th và bà H; các tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập; cùng với việc khi giải quyết ly hôn N 2018, ông X và bà M đều trình bày N 2017 bà M tu sửa nhà mái bằng hết 70.500.000 đồng. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định, mục đích bà M vay tiền của bà N là để tu sửa nhà mái bằng, phá nhà ngang, làm bếp, công trình phụ khép kín vào N 2017.

Về chi phí tu sửa nhà: Mặc dù N 2018, khi giải quyết ly hôn thì ông X và bà M chỉ khai, N 2017 bà M tu sửa nhà mái bằng hết 70.500.000 đồng; nhưng thực tế, theo Ông V và ông Th là người trực tiếp làm công trình cho bà M thì ngoài tu sửa nhà mái bằng cho bà M, các ông còn phá nhà ngang, làm mới bếp, công trình phụ khép kín, lắp nước sạch, mua sắm một số tài sản như tủ thờ, bếp ga cho bà M; tổng cộng tiền công và tiền vật liệu làm cho bà M là 114.400.000 đồng phù hợp với lời khai của bà M. Các hạng mục xây dựng ông V và ông Th làm cho bà M phù hợp với việc xem xét thẩm định tại chỗ ngày 05/6/2020 tại gia đình bà M.

Ông V và ông Th là người trực tiếp làm công trình xây dựng cho bà M đều trình bày, quá trình làm nhà ông X có về nhưng không có ý kiến gì. Bản thân bà M là lao động tự do, ông X cũng xác định chỉ gửi sổ trợ cấp Thương binh cho bà M từ N 1997 đến N 2011 với tiền trợ cấp trung bình mỗi tháng dưới 1.000.000đồng. Tổng chi phí tu sửa nhà mái bằng và xây dựng kiến thiết thêm theo bà M khai hết 114.400.000 đồng gồm: bà vay bà N 60.000.000 đồng, bà được Nhà nước hỗ trợ 20.000.000 đồng (tiền những người có công, tiêu chuẩn của bà M) và còn bao nhiêu là chị M hỗ trợ. Như vậy, việc sửa chữa nhà mái bằng, làm bếp là có thật và số tiền sửa chữa nhà mái bằng, làm bếp phù hợp với thực tế.

Thời điểm N 2017, ông X và bà M đã ly thân nhưng vẫn còn tồn tại quan hệ hôn nhân. Ngôi nhà mái bằng và công trình xây dựng ở trên là tài sản chung của ông X, bà M trong thời kỳ hôn nhân. Bà M chứng minh được việc bà vay tiền của bà N để tu sửa nhà mái bằng và xây dựng kiến thiết thêm. Ông X không đưa ra

được tài liệu thể hiện ông có đóng góp nguồn tiền để tu sửa nhà. Vì vậy, việc bà M vay tiền bà N để tu sửa nhà là có cơ sở.

Căn cứ Điều 37 Luật hôn nhân gia đình, xác định khoản tiền bà M vay nợ bà N là nợ chung của ông X, bà M trong thời kỳ hôn nhân;

Điều 37. Nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng

Vợ chồng có các nghĩa vụ chung về tài sản sau đây:

1. Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại mà theo quy định của pháp luật vợ chồng cùng phải chịu trách nhiệm;

2. Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình;

3. Nghĩa vụ phát sinh từ việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung;

4. Nghĩa vụ phát sinh từ việc sử dụng tài sản riêng để duy trì, phát triển khối tài sản chung hoặc để tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình;

5. Nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do con gây ra mà theo quy định của Bộ luật dân sự thì cha mẹ phải bồi thường;

6. Nghĩa vụ khác theo quy định của các luật có liên quan.

Bản án số 37/2018/HNGĐ-ST ngày 21/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện Đông Hưng xét xử vụ án Tranh chấp hôn nhân và gia đình giữa ông X và bà M đã có hiệu lực pháp luật. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông X và bà M đã chia tài sản chung là quyền sử dụng đất ở, ông X để toàn bộ nhà ở cho bà M sở hữu nhưng không đồng nghĩa với việc ông X không phải có trách nhiệm với khoản nợ chung của ông X bà M trong thời kỳ hôn nhân. Bản án đó cũng xác định 108 m² đất vườn là tài sản riêng của bà M, bà M được hưởng và buộc ông X phải thanh toán công sức gìn giữ, trông nom quản lý tài sản cho bà M 10.000.000 đồng; không phải như lời khai của phía ông X “ông X đã để cho bà M lấy cả 108m² đất vườn (tài sản chung của ông X bà M) và để toàn bộ nhà cho bà M, còn thêm 10.000.000 đồng như vậy là thỏa đáng”. Bà N và bà M chưa yêu cầu Tòa án giải quyết khoản tiền bà M vay bà N để tu sửa nhà khi ông X và bà M giải quyết ly hôn. Nay bà N khởi kiện đòi nợ thì cần buộc ông X, bà M cùng phải có nghĩa vụ đối với khoản nợ bà M vay của bà N.

[3] Về án phí: Yêu cầu của bà N được chấp nhận nên bà N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Ông X và bà M là người cao tuổi nên thuộc diện được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Bà Đặng Thị M tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn luật định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 27, khoản 1 Điều 30; Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình. Điều 463, 466, khoản 1 Điều 469 Bộ luật dân sự N 2015. Điều 26, 35, 39, 147, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nghị quyết 236/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị N khởi kiện đòi nợ ông Trần Xuân X và bà Đặng Thị M.

2. Buộc ông Trần Xuân X và bà Đặng Thị M phải có trách nhiệm liên đới trả nợ bà Nguyễn Thị N số tiền 60.000.000 (Sáu mươi triệu) đồng.

Chia phần: ông Trần Xuân X phải trả nợ cho bà Nguyễn Thị N 30.000.000 (Ba mươi triệu) đồng. Bà Đặng Thị M phải trả nợ cho bà Nguyễn Thị N 30.000.000 (Ba mươi triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự N 2015.

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả bà Nguyễn Thị N số tiền 1.500.000 đồng (Một triệu N trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí mà bà N nộp tại biên lai thu số 0008188 ngày 23/9/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đông Hưng.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Trần Xuân X và bà Đặng Thị M.

4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Bà Đặng Thị M chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn; bị đơn, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân Đông Hưng;
- Chi cục THA DS huyện Đông Hưng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Kiên Trung

